

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
CÔNG TY TNHH NN MTV  
LÂM NGHIỆP NAM HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MSDN: 3300100096

Số: 6.1./KHSXKD

Huế, ngày 30 tháng 3 năm 2023

## I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

### 1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là cung ứng dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng, sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp, dịch vụ kỹ tư vấn, thiết kế nông lâm nghiệp...; không đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động, sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp; nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo thêm công ăn việc làm cho lao động địa phương, đảm bảo mục tiêu thu nhập bình quân năm sau cao hơn năm trước.

### 2. Nhiệm vụ kế hoạch

- Quản lý bảo vệ rừng: Tập trung quản lý bảo vệ tốt hơn 18.000 ha diện tích rừng được nhà nước giao quản lý.

- Sản xuất kinh doanh trồng rừng:

+ Triển khai trồng 428 ha rừng trồng kinh tế và 26 ha rừng trồng thay thế theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Dần chuyển đổi mô hình từ kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài ngày.

+ Áp dụng các giải pháp về khoa học công nghệ trong sản xuất giống, kinh doanh rừng để tăng giá trị rừng theo hướng tăng năng suất/chất lượng rừng, tăng sản lượng gỗ lớn, đa dạng hóa loài cây trồng rừng.

+ Duy trì ổn định diện tích khai thác rừng hàng năm từ 150-200 ha/năm.

- Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp:

+ Bên cạnh sản phẩm chủ lực là các loài Keo lai, mở rộng sản xuất thêm một số loài cây bản địa như Lát Hoa, Chò, Lim, Giổi, Đinh, Mỡ... đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

+ Sản xuất 2,02 triệu cây giống chất lượng cao phục vụ nhu cầu trồng rừng của Công ty cũng như bán ra thị trường.

- Khai thác nhựa thông: năm 2023 Công ty có kế hoạch đưa vào khai thác khoảng 107,16 ha diện tích rừng thông. Dừng khai thác đối với những diện tích cây đã hết mặt đẽo để đưa vào bảo vệ, nuôi dưỡng.

- Tỷ lệ tăng doanh thu so với kế hoạch năm trước: 17,45%.

- Tỷ lệ tăng lợi nhuận so với kế hoạch năm trước: 52,37%.

## II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

### 1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

#### 1.1. Chỉ tiêu sản lượng chính

TT	Hoạt động	ĐVT	Kế hoạch
1	Giống cây lâm nghiệp	1.000 cây	2.020
2	Khai thác tận thu nâng cấp rừng trồng dự án JBIC	m <sup>3</sup>	2.740
3	Khai thác rừng trồng sản xuất	ha	188
4	Khai thác nhựa thông	kg	25.000
5	Cung ứng dịch vụ môi trường rừng	ha	13.868
6	Cung ứng dịch vụ QLBR	ha	627
7	Cho thuê mặt bằng (cho thuê lắp đặt trạm viễn thông)	tháng	36

#### 1.2. Kế hoạch kết quả sản xuất kinh doanh

##### 1.2.1. Kế hoạch doanh thu

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	Số lượng đưa vào sản xuất/khai thác	Số lượng tạo ra doanh thu	Đơn giá (đồng)	Doanh thu (đồng)
1	Cây con	cây	2.020.000	1.220.000		1.640.000.000
	- Cây keo	cây	2.000.000	1.200.000	1.200	1.440.000.000
	- Cây bản địa	cây	20.000	20.000	10.000	200.000.000
2	Gỗ tận thu rừng trồng dự án JBIC	m <sup>3</sup>	2.740	2.740	1.100.000	3.014.000.000
3	Dịch vụ môi trường rừng	ha	13.868	11.702	450.000	5.265.761.000
4	Dịch vụ QLBR	ha	627	627	150.000	94.000.000
5	Nhựa thông chưa khai thác	kg	25.000	25.000	10.000	250.000.000
6	<b>Rừng trồng kinh tế</b>	<b>ha</b>	<b>187,8</b>	<b>114,8</b>		<b>9.191.620.000</b>
	Rừng công ty hưởng lợi 30%	ha	22,5	6,7	50.000.000	336.750.000
	Rừng công ty hưởng lợi 40%	ha	43,1	17,3	61.000.000	1.052.372.000
	Rừng công ty hưởng lợi 60%	ha	78,7	47,2	73.000.000	3.447.498.000
	Rừng trồng gỗ lớn	ha	43,6	43,6	100.000.000	4.355.000.000
7	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	tháng	36	36	1.700.000	61.200.000
8	Doanh thu khác					350.000.000
9	Doanh thu hoạt động tài chính					400.000.000
10	Thu nhập khác					50.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>20.316.581.000</b>

##### 1.2.2. Kế hoạch chi phí cho hoạt động SXKD

**1.2.2.1. Kế hoạch chi phí sản xuất**  
 Hệ số lương bình quân (HSLbq):  
 Lương tối thiểu vùng (Lttv):

1,66  
 4.160.000 đồng/tháng

<b>I/ SẢN PHẨM CÂY CON</b>			
STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>		<b>1.585.990.000</b>
<b>1.1</b>	<b>Chi phí vật liệu</b>	<b>2.020.000 cây thành phẩm</b>	<b>308.627.000</b>
	Cây xuất bán	1.220.000	186.398.000
	Cây xuất trồng	800.000	122.229.000
<b>1.2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>		<b>1.277.363.000</b>
	- Lương nhân viên	5 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	646.978.000
	- Chi phí khác		<b>140.569.000</b>
	+ BHXH, YT, TN	21,5% (5 người*HSLbq*Lttv*12 th)	89.082.000
	+ KPCĐ	2% (5 người*HSLbq*Lttv*12 th)	8.287.000
	+ Ăn ca	5 người*720.000 đồng*12 tháng	43.200.000
	- CP nhân công khoán việc		489.816.000
	<b>Trong đó:</b>		
	Cây xuất bán	1.220.000	771.477.000
	Cây xuất trồng	800.000	505.886.000
<b>2</b>	<b>Chi phí SXC</b>		<b>105.730.000</b>
	Cây xuất bán	1.220.000	63.857.000
	Cây xuất trồng	800.000	41.873.000
	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	<b>2.020.000 cây thành phẩm</b>	<b>1.691.720.000</b>
	- Tổng chi phí cây xuất bán	1.220.000 cây thành phẩm	1.021.732.000
	- Tổng chi phí cây xuất trồng	800.000 cây thành phẩm	669.988.000

<b>II/ SẢN PHẨM GỖ TẬN THU NÂNG CẤP RỪNG TRỒNG DỰ ÁN JBIC</b>			
STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
<b>A</b>	<b>TỈA THƯA</b>	<b>40,2 ha</b>	<b>1.154.448.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>		<b>228.981.000</b>
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán		165.816.000
	- Chi phí thẩm định		40.525.000
	- Chi phí đấu giá		22.640.000
<b>2</b>	<b>Chi phí sản xuất</b>		<b>767.958.000</b>
	- Chi phí mở đường vận chuyển	25.000.000 đồng/km * 13,302 km	332.550.000
	- Chi phí sửa chữa đường vận chuyển	4.500.000 đồng/km * 5,424 km	24.408.000
	- Chi phí khai thác	150.000 đồng/m <sup>3</sup> * 2.740 m <sup>3</sup>	411.000.000
<b>3</b>	<b>Chi phí giám sát</b>		<b>157.509.000</b>
	- Lương nhân viên giám sát	1 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	129.396.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	17.816.000
	- KPCĐ	2% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	1.657.000
	- Ăn ca	1 người*720.000 đồng*12 tháng	8.640.000
<b>II/ SẢN PHẨM GỖ TẬN THU NÂNG CẤP RỪNG TRỒNG DỰ ÁN JBIC (tt)</b>			

STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
<b>B</b>	<b>NÂNG CẤP</b>		<b>1.859.552.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nâng cấp</b>		<b>1.702.043.000</b>
	- Chi phí trực tiếp		1.702.043.000
	- Chi phí gián tiếp		0
<b>2</b>	<b>Chi phí giám sát</b>		<b>157.509.000</b>
	- Lương nhân viên giám sát	1 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	129.396.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	17.816.000
	- KPCĐ	2% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	1.657.000
	- Ăn ca	1 người*720.000 đồng*12 tháng	8.640.000
<b>TỔNG CHI PHÍ</b>			<b>3.014.000.000</b>

### III/ SẢN PHẨM DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG + QL BVR

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	THÀNH TIỀN
<b>1</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>		<b>2.977.391.000</b>
	- Lương nhân viên	20 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	2.587.915.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (20 người*HSLbq*Lttv*12 th)	356.329.000
	- KPCĐ	2% (20 người*HSLbq*Lttv*12 th)	33.147.000
<b>2</b>	<b>Chi phí SXC</b>		<b>481.199.000</b>
	- Ăn ca	20 người*720.000 đồng*12 tháng	172.800.000
	- Tiền điện		45.000.000
	- Tiền nước		5.000.000
	- Nhiên liệu		60.000.000
	- Vật tư văn phòng		5.000.000
	- Thông tin tuyên truyền liên lạc		10.000.000
	- KH TSCĐ		98.179.000
	- Trang cấp		30.000.000
	- Chi khác		55.220.000
<b>3</b>	<b>Chi phí nuôi dưỡng rừng</b>	<b>70ha</b>	<b>161.000.000</b>
<b>TỔNG CHI PHÍ</b>			<b>3.619.590.000</b>

### IV/ SẢN PHẨM NHỰA THÔNG

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	Diễn giải	THÀNH TIỀN
<b>1</b>	<b>Tiền thuê đất</b>		<b>49.752.000</b>
<b>2</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>		<b>157.509.000</b>
	- Lương nhân viên giám sát	1 người*HSLbq*TLbq*12 tháng	129.396.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	17.816.000
	- KPCĐ	2% (1 người*HSLbq*Lttv*12 th)	1.657.000
	- Ăn ca	1 người*720.000 đồng*12 tháng	8.640.000
<b>TỔNG CHI PHÍ</b>			<b>207.261.000</b>

V/ SẢN PHẨM RỪNG TRỒNG			
STT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Chi phí (đồng)
			<b>511.592.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí gián tiếp</b>		
<b>1.1</b>	<b>Rừng công ty hưởng lợi 30%</b>		
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán	50% (1.844.000 đồng/ha * 98,7 ha)	41.398.000
	- Chi phí thẩm định	50% (599.000 đồng/ha * 98,7 ha)	13.448.000
<b>1.2</b>	<b>Rừng công ty hưởng lợi 40%</b>		
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán	100% (2.196.000 đồng/ha * 43,1 ha)	94.713.000
	- Chi phí thẩm định	100% (712.000 đồng/ha * 43,1 ha)	30.709.000
<b>1.3</b>	<b>Rừng công ty hưởng lợi 60%</b>		
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán	50% (2.590.000 đồng/ha * 22,5 ha)	101.929.000
	- Chi phí thẩm định	50% (841.000 đồng/ha * 22,5 ha)	33.098.000
	- Chi phí đấu giá	50% * 22.640.000 đồng	11.320.000
<b>1.4</b>	<b>Rừng công ty hưởng lợi 100%</b>		
	- Chi phí lập hồ sơ phương án và dự toán	100% (2.826.000 đồng/ha * 43,6 ha)	122.402.000
	- Chi phí thẩm định	100% (917.000 đồng/ha * 43,6 ha)	39.935.000
	- Chi phí đấu giá	100% * 22.640.000 đồng	22.640.000
<b>2</b>	<b>Chi phí đầu tư trồng rừng</b>		<b>1.152.049.000</b>
	Rừng công ty hưởng lợi 30%	756.000 đồng/ha * 6,7 ha	5.065.200
	Rừng công ty hưởng lợi 40%	5.500.000 đồng/ha * 17,3 ha	94.886.000
	Rừng công ty hưởng lợi 60%	7.800.000 đồng/ha * 47,2 ha	368.362.800
	Rừng trồng gỗ lớn	15.700.000 đồng/ha * 43,6 ha	683.735.000
<b>3</b>	<b>Tiền thuê đất</b>		<b>134.026.000</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí giám sát</b>		<b>1.575.094.000</b>
	- Lương nhân viên giám sát	10 người * HSLbq * TLbq * 12 tháng	1.293.957.000
	- BHXH, YT, TN	21,5% (10 người * HSLbq * Lttv * 12 th)	178.164.000
	- KPCĐ	2% (10 người * HSLbq * Lttv * 12 th)	16.573.000
	- Ăn ca	10 người * 720.000 đồng * 12 tháng	86.400.000
	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>		<b>3.372.761.000</b>

IV/ SẢN PHẨM KHÁC			
STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	Diễn giải	THÀNH TIỀN
1	Giá trị đầu tư		2.696.000
2	Chi phí đấu giá		6.333.000
	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>		<b>9.029.000</b>

## 1.2.2.2. Kế hoạch chi phí quản lý

STT	Hạng mục chi phí	KH 2023
1	Tiền lương QBLĐH, thù lao kiểm soát viên	1.297.200.000
2	Tiền lương người lao động quản lý	1.293.957.000
3	BHXH, YT, TN	378.319.000
4	KPCĐ	35.192.000
5	Chi phí văn phòng	100.000.000
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	172.000.000
7	Thuế, tiền thuê đất	49.530.000
8	Chi phí khác	0
	- Phụ cấp, công tác phí	80.000.000
	- Trang cấp đồng phục	75.000.000
	- Chi phí xe ô tô (nhiên liệu, sửa chữa, phí,...)	100.000.000
	- Dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	300.000.000
	- Ăn ca	120.960.000
	- Chi phí đào tạo, hội họp	30.000.000
	- Tham quan du lịch	500.000.000
	<b>TỔNG</b>	<b>4.532.158.000</b>

## 1.2.2.3. Kế hoạch chi phí bán hàng

STT	Hạng mục chi phí	KH 2023
1	<b>Tiền lương và các khoản trích nộp theo lương</b>	<b>446.608.000</b>
	- Tiền lương	388.187.000
	- BHXH, YT, TN	53.449.000
	- KPCĐ	4.972.000
2	<b>Chi phí khác</b>	<b>43.920.000</b>
	- Chi phí vật liệu	18.000.000
	- Ăn ca	25.920.000
	- Vận chuyển	7.000.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>497.528.000</b>

## 1.2.3. Kế hoạch nộp ngân sách

STT	CHỈ TIÊU	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Thuế GTGT	20.000.000	
2	Thuế TNDN	485.100.000	
3	Tiền thuê đất	72.232.698	
4	Thuế TNCN	150.000.000	
5	Thuế tài nguyên	8.000.000	
6	Phí, lệ phí khác	3.000.000	
7	Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn lại sau khi trích lập các quỹ	2.130.538.974	
	<b>CỘNG</b>	<b>2.868.871.672</b>	

## 1.2.4. Kế hoạch lợi nhuận

STT	Tiêu thức	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.866.581.000</b>	
	- Cây con	1.640.000.000	
	- Gỗ tận thu nâng cấp rừng trồng dự án JBIC	3.014.000.000	
	- Dịch vụ môi trường rừng + QLBV	5.359.761.000	
	- Nhựa thông	250.000.000	
	- Rừng trồng	9.191.620.000	
	- Dịch vụ cho thuê mặt bằng	61.200.000	
	- Sản phẩm, dịch vụ khác	350.000.000	
2	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>400.000.000</b>	
3	<b>Thu nhập khác</b>	<b>50.000.000</b>	
	<b>TỔNG DOANH THU</b>	<b>20.316.581.000</b>	
4	<b>Giá vốn sản phẩm tiêu thụ</b>	<b>11.244.373.000</b>	
	- Cây con	1.021.732.000	
	- Gỗ tận thu nâng cấp rừng trồng dự án JBIC	3.014.000.000	
	- Dịch vụ môi trường rừng + QLBV	3.619.590.000	
	- Nhựa thông	207.261.000	
	- Rừng trồng	3.372.761.000	
	- Dịch vụ cho thuê mặt bằng	0	

	- Sản phẩm, dịch vụ khác	9.029.000	
	- Chi phí hoạt động tài chính	0	
5	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>497.528.000</b>	
6	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.532.158.000</b>	
7	<b>Chi phí khác</b>	<b>0</b>	
<b>TỔNG CHI PHÍ</b>		<b>16.274.059.000</b>	
8	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.042.522.000</b>	
9	<b>Thuế TNDN</b>	<b>485.100.000</b>	
10	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.557.422.000</b>	

### 1.3. Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

- Cây giống: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị.
- Nhựa thông: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Đồng Nai.
- Rừng trồng, gỗ tía thưa: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà Nẵng.

### 2. Kế hoạch vốn đầu tư:

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2023
<b>I</b>	<b>Hạng mục</b>		
1	<b>Vườn ươm</b>	<b>vườn</b>	<b>3</b>
2	<b>Trồng, chăm sóc giai đoạn 2021-2025</b>		
a	Rừng trồng kinh tế	ha	
-	Trồng rừng	ha	428
-	Chăm sóc	ha	833
b	Rừng trồng thay thế	ha	
-	Trồng rừng	ha	26
-	Chăm sóc	ha	96
c	Rừng trồng dự án JBIC	ha	
-	Trồng nâng cấp rừng	ha	0
-	Chăm sóc	ha	180
3	<b>Chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2016-2020</b>	<b>ha</b>	
-	Rừng trồng kinh tế	ha	65
-	Rừng trồng dự án JBIC	ha	228
4	<b>Sửa chữa, xây dựng công trình (nhà trạm bảo vệ rừng; sơn sửa văn phòng làm việc Công ty,...)</b>	<b>công trình</b>	<b>1</b>
<b>II</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển</b>		<b>10.506</b>
1	<b>Vườn ươm</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>55</b>
2	<b>Trồng, chăm sóc rừng</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>10.401</b>
-	Rừng trồng kinh tế	triệu đồng	7.899
+	Trồng rừng	triệu đồng	4.459



		triệu đồng	3.439
+	Chăm sóc	triệu đồng	1.685
-	Rừng trồng thay thế	triệu đồng	648
+	Trồng rừng	triệu đồng	1.038
+	Chăm sóc	triệu đồng	817
-	Rừng trồng dự án JBIC	triệu đồng	0
+	Trồng nâng cấp rừng	triệu đồng	817
+	Chăm sóc	triệu đồng	
3	Sửa chữa, xây dựng công trình (nhà trạm bảo vệ rừng; sơn sửa văn phòng làm việc Công ty,...)	triệu đồng	50

**3. Kế hoạch đầu tư (dự án nhóm B trở lên):** Kế hoạch đầu tư phát triển (dự án nhóm B trở lên) theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp: **Công ty không có kế hoạch.**

### III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### 1. Giải pháp về lao động

- Xây dựng, tổ chức bộ máy khoa học, cơ cấu lao động hợp lý; có hệ thống lương, thưởng, phúc lợi công bằng, có đãi ngộ thích hợp theo năng lực.
- Tiếp tục duy trì và phát huy tính ổn định của bộ máy tổ chức, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ.
- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cấp quản lý và người lao động.
- Xây dựng hệ thống công cụ quản lý, đánh giá, phân tích hiệu quả công việc từng phòng/đơn vị/bộ phận và của từng nhân viên để đánh giá chính xác, khách quan hiệu quả công việc, đồng thời thấy được điểm mạnh, điểm yếu của từng nhân viên trong công việc.
- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương để thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng, bảo vệ rừng,...

#### 2. Giải pháp về vốn

- Tập trung vốn cho các dự án tạo ra sản phẩm chính như trồng rừng gỗ lớn, vườn ươm theo hướng ứng dụng công nghệ cao.
- Hợp tác kinh doanh, liên doanh với các nhà đầu tư và các đối tác có năng lực tài chính; huy động vốn với nhiều hình thức như góp vốn, vay vốn...
- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản trị rủi ro, dự phòng nguồn vốn để công ty ổn định hoạt động trong bất kỳ hoàn cảnh nào; tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.
- Cân đối dòng tiền đảm bảo chủ động, hiệu quả và tránh được những rủi ro bất trắc của thị trường.

#### 3. Giải pháp về đất đai

- Tiến hành thủ tục cấp giấy CNQSDĐ từ Công ty Lâm nghiệp Phú Lộc để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.
- Rà soát, cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững quỹ đất hiện có.
- Cắm thêm mốc ranh giới để quản lý, sử dụng lâu dài, ổn định.
- Quy hoạch vùng trồng rừng gỗ lớn, vùng trồng gỗ nguyên liệu phù hợp theo đặc tính khí hậu của từng vùng nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro trong quá trình đầu tư.

#### 4. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống cây lâm nghiệp.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh vào hoạt động kinh doanh rừng trồng như tía cành, tía thưa, bón phân thâm canh rừng...theo hướng sản xuất hữu cơ.
- Sử dụng máy móc, phương tiện cơ giới trong trồng, chăm sóc, khai thác rừng để nâng cao hiệu quả, chất lượng rừng trồng.
- Sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm chuyên dụng, ảnh viễn thám vào công tác quản lý bảo vệ rừng.
- Số hoá, hệ thống hóa toàn bộ diện tích rừng trồng Công ty; theo dõi, cập nhật diễn biến rừng Công ty trên hệ thống máy tính.
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ, quản lý rừng, quản lý vườn ươm,...

### 5. Giải pháp về thị trường

- Xây dựng, củng cố thương hiệu giống cây lâm nghiệp của Công ty, phát triển thị trường ra các tỉnh lân cận. Cụ thể:
  - + Cây giống: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị.
  - + Nhựa thông: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Đồng Nai.
  - + Sản phẩm gỗ rừng trồng: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà Nẵng.
- Xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên trách, nhạy bén, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường để đáp ứng./.

### BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu sản lượng chủ yếu</b>		
-	Cây giống lâm nghiệp	nghìn cây	2.020
-	Gỗ tận thu rừng trồng dự án JBIC	m <sup>3</sup>	2.740
-	Rừng trồng	ha	188
-	Nhựa thông	kg	25.000
-	Cho thuê mặt bằng (cho thuê lắp đặt trạm viễn thông)	tháng	36
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích</b>		
-	Dịch vụ môi trường rừng	ha	13.868
-	Dịch vụ QL BVR	ha	627
<b>3</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>20.317</b>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>4.043</b>
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>3.557</b>
<b>6</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>2.869</b>
	<i>Trong đó: Thuế TNDN</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>485</i>
<b>7</b>	<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>10506,102</b>
-	<i>Vườn ươm</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>55</i>
-	<i>Trồng rừng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>5.107</i>
-	<i>Chăm sóc rừng trồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>5.294</i>
-	<i>Sửa chữa, xây dựng công trình</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>50</i>

8	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-
9	Các chỉ tiêu khác		-

Trên là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa đã được Liên ngành gồm UBND tỉnh Thừa Thiên Huế - Sở Tài chính - Sở KHĐT - Sở LĐT&XH - Sở NN&PTNT thông qua tại biên bản Thẩm tra Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 và thẩm tra Kế hoạch Quỹ tiền lương năm 2023, Kế hoạch sản xuất kinh doanh - đầu tư phát triển năm 2023 và Kế hoạch tài chính năm 2023 ngày 15 tháng 03 năm 2023 và đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt./

**Nơi nhận:**

- UBND Tỉnh để báo cáo
- Công thông tin điện tử Bộ KH-ĐT;
- Công thông tin điện tử tỉnh TT.Huế;
- Lưu TV, VT.



**CHỦ TỊCH**

*Phạm Nguyễn Quang*